

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	26.632.394	31.759.946	19.225.030	(12.534.916)	60,5%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	18.196.130	13.847.754	14.119.623	271.869	102,0%
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.636.371	3.101.916	2.971.007	(130.909)	95,8%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.559.759	10.745.838	11.148.616	402.778	103,7%
	<i>Trong đó: Thu cân đối NSDP không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, XSKT</i>	<i>16.786.130</i>	<i>12.412.654</i>	<i>12.604.623</i>	<i>191.969</i>	<i>101,5%</i>
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.006.164	3.404.940	2.705.844	(699.096)	79,5%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-	-	1.089.738	1.089.738	0,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.006.164	3.404.940	1.616.106	(1.788.834)	47,5%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	43.796	-	(43.796)	0,0%
IV	Thu kết dư	-	1.105.160	-	-	0,0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.430.100	13.358.296	2.399.563	(10.958.733)	18,0%
B	TỔNG CHI NSDP	27.225.794	31.915.142	20.076.630	(7.149.164)	73,7%
I	Tổng chi cân đối NSDP	24.219.630	25.444.379	18.460.524	(5.759.106)	76,2%
1	Chi đầu tư phát triển	6.249.303	10.732.641	4.115.715	(2.133.588)	65,9%
2	Chi thường xuyên	13.240.605	14.118.881	12.204.588	(1.036.017)	92,2%
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	5.892	5.892	23.272	17.380	395,0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	1.450	-	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	585.515	585.515	585.515	-	100,0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.136.865	-	1.529.984	(2.606.881)	37,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.006.164	4.071.200	1.616.106	(1.390.058)	53,8%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.098.286	1.110.472	-	(1.098.286)	0,0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.907.878	2.960.728	1.616.106	(291.772)	84,7%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2.399.563	-	-	0,0%
C	BỘI CHI NSDP	593.400	155.196	851.600	258.200	143,5%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	10.918	4.301	11.900	982	109,0%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	0,0%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	10.918	4.301	11.900	982	109,0%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	593.400	155.196	851.600	258.200	143,5%
I	Vay để bù đắp bội chi	593.400	155.196	851.600	258.200	143,5%
II	Vay để trả nợ gốc					

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
HUYỆN NĂM 2021**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	21.782.519	27.488.716	15.551.028	(11.937.688)	71,4%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.346.255	10.640.481	10.445.621	(194.860)	98,2%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.006.164	3.404.940	2.705.844	(699.096)	79,5%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-	-	1.089.738	1.089.738	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.006.164	3.404.940	1.616.106	(1.788.834)	47,5%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	43.796	-	(43.796)	
4	Thu kết dư	-	41.203	-	(41.203)	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.430.100	13.358.296	2.399.563	(10.958.733)	18,0%
II	Chi ngân sách	22.375.919	27.643.912	16.402.628	(5.973.292)	73,3%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	15.527.931	14.826.270	10.384.135	(5.143.796)	66,9%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.847.988	10.418.079	6.018.495	(829.494)	87,9%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.889.036	2.889.036	2.889.036	-	100,0%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.958.952	7.529.043	3.129.459	(829.494)	79,0%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2.399.563	-	-	
III	Bội chi NSDP	593.400	155.196	851.600	258.199	143,5%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	-	-	-		
I	Nguồn thu ngân sách	11.697.863	14.689.309	9.692.495	(4.996.814)	82,9%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.849.875	3.207.273	3.674.002	466.729	114,6%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.847.988	10.418.079	6.018.494	(4.399.585)	57,8%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.889.036	2.889.036	2.889.036	-	100,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.958.952	7.529.043	3.129.459	(4.399.584)	41,6%
3	Thu kết dư	-	1.063.957	-	(1.063.957)	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	
II	Chi ngân sách	11.697.863	14.689.309	9.692.495	(2.005.368)	82,9%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện.	11.697.863	14.689.309	9.692.495	(2.005.368)	82,9%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)				-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu				-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2020		Dự toán 2021		So sánh % DT2021/UTH2020	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	20.272.000	13.847.754	19.350.000	14.119.623	95,45	101,96
I. THU NỘI ĐỊA	15.670.000	13.847.754	16.000.000	14.119.623	102,11	101,96
<i>Trong đó: Thu nội địa loại trừ tiền đất và xổ số kiến thiết</i>	<i>14.234.900</i>	<i>12.412.654</i>	<i>14.485.000</i>	<i>12.604.623</i>	<i>101,76</i>	<i>101,55</i>
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	435.000	407.807	465.000	438.540	106,90	107,54
- Thuế giá trị gia tăng	260.420	234.378	251.870	226.684	96,72	96,72
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.510	10.359	12.740	11.466	110,69	110,69
- Thuế tài nguyên	163.070	163.070	200.390	200.390	122,89	122,89
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	97.720	89.106	134.000	121.877	137,13	136,78
- Thuế giá trị gia tăng	58.020	52.218	79.370	71.433	136,80	136,80
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.990	25.191	41.360	37.224	147,77	147,77
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	130	117	500	450	384,62	384,62
- Thuế tài nguyên	11.580	11.580	12.770	12.770	110,28	110,28
3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.508.100	1.357.504	1.695.000	1.525.740	112,39	112,39
- Thuế giá trị gia tăng	247.940	223.146	308.290	277.461	124,34	124,34
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.920	178.128	232.260	209.034	117,35	117,35
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.060.100	954.090	1.152.050	1.036.845	108,67	108,67
- Thuế tài nguyên	2.140	2.140	2.400	2.400	112,15	112,15
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.390.730	8.385.151	9.708.500	8.670.909	103,38	103,41
- Thuế giá trị gia tăng	2.184.370	1.965.933	2.307.100	2.076.390	105,62	105,62
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.850	360.765	411.050	369.945	102,54	102,54
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.570.570	5.823.513	6.757.760	5.991.984	102,85	102,89
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>100.000</i>		<i>100.000</i>		<i>100,00</i>	
- Thuế tài nguyên	234.940	234.940	232.590	232.590	99,00	99,00
5. Lệ phí trước bạ	264.500	264.500	350.000	350.000	132,33	132,33
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.650	9.650	9.700	9.700	100,52	100,52
7. Thuế thu nhập cá nhân	790.000	711.000	700.000	630.000	88,61	88,61
8. Thuế bảo vệ môi trường	620.000	207.000	630.000	209.700	101,61	101,30
9. Thu phí, lệ phí	167.000	132.000	189.800	149.800	113,65	113,48
- Phí, lệ phí trung ương	35.000		40.000		114,29	
- Phí, lệ phí địa phương	132.000	132.000	149.800	149.800	113,48	113,48
<i>Trong đó:</i>						
+ Phí tham quan	42.000	42.000	40.000	40.000	95,24	95,24
+ Phí BVMT khai thác KS	35.900	35.900	42.000	42.000	116,99	116,99
10. Tiền sử dụng đất	1.351.100	1.351.100	1.430.000	1.430.000	105,84	105,84
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	625.350	625.350	300.000	300.000	47,97	47,97
12. Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	1.000	1.000			0,00	0,00
13. Thu khác ngân sách	236.800	166.800	225.000	155.000	95,02	92,93
<i>Trong đó:</i>						
+ Thu khác ngân sách trung ương	70.000		70.000		100,00	
14. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	11.050	11.050	12.000	12.000	108,60	108,60
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	72.000	38.736	65.000	30.357	90,28	78,37
<i>Trong đó:</i>						
+ Trung ương cấp giấy phép	47.520	14.256	49.490	14.847	104,15	104,15

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2020		Dự toán 2021		So sánh % DT2021/U' TH2020	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa	Thu NSDP
+ Địa phương cấp giấy phép	24.480	24.480	15.510	15.510	63,36	63,36
16. Thu xổ số kiến thiết	84.000	84.000	85.000	85.000	101,19	101,19
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	6.000	6.000	1.000	1.000	16,67	16,67
18. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
II. THU TỪ DẦU THÔ						
III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	4.602.000	0	3.350.000	0	72,79	
- Thuế nhập khẩu	1.500.000		900.000		60,00	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	15.000		10.000		66,67	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.087.000		2.440.000		79,04	
- Thuế bảo vệ môi trường						
- Thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu						
- Thu khác						
IV. THU VIỆN TRỢ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	20.076.630	10.384.135	9.692.495
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	18.460.524	9.020.359	9.440.165
I	Chi đầu tư phát triển	4.115.715	2.570.490	1.545.225
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.034.715	2.489.490	1.545.225
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	856.251	384.776	471.475
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.430.000	788.600	641.400
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	85.000	85.000	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu phí tham quan	20.000	-	20.000
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và khác	734.705	379.514	355.191
-	Chi đầu tư từ nguồn thu mới được cấp lại	57.159	-	57.159
-	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi	851.600	851.600	
2	Chi cấp vốn Điều lệ các Quỹ	81.000	81.000	
II	Chi thường xuyên	12.204.588	4.497.475	7.707.113
	Trong đó:			
1	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	4.560.973	1.259.547	3.301.426
2	Chi SN Khoa học công nghệ	41.940	34.740	7.200
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	23.272	23.272	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	
V	Dự phòng ngân sách	585.515	470.222	115.293
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.529.984	1.457.450	72.534
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.616.106	1.363.776	252.330
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-		
	- Vốn đầu tư	-		
	- Vốn sự nghiệp	-		
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-
	- Vốn đầu tư	-		
	- Vốn sự nghiệp	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.616.106	1.363.776	252.330
1	Vốn đầu tư	1.268.823	1.145.185	123.638

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	Vốn nước ngoài	569.470	569.470	-
	Vốn trong nước	699.353	575.715	123.638
2	Vốn sự nghiệp	347.283	218.591	128.692
2.1	Các chính sách an sinh xã hội	223.500	99.065	124.435
	Nghị định 86 về miễn giảm học phí	26.501	-	26.501
	Các chính sách còn lại về giáo dục	1.681	-	1.681
	Đào tạo Quân sự	323	323	-
	BHYT cho trẻ em 6 tuổi	19.457	19.457	-
	BHYT cho các đối tượng còn lại	30.364	11.259	19.105
	Chính sách BHXH theo Nghị định 136, tiền điện hộ nghèo....	77.148	-	77.148
	Hỗ trợ khai thác biển xa	68.026	68.026	-
2.2	Các chương trình, mục tiêu khác	79.533	75.276	4.257
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.235	58.235	-
	Nguồn kinh phí đảm bảo TTATGT	21.298	17.041	4.257
2.3	Vốn nước ngoài	44.250	44.250	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
	TỔNG CHI NSDP	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.889.036
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.020.359
I	Chi đầu tư phát triển	2.570.490
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.489.490
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	
3	Chi cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	81.000
4	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	4.497.475
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	1.259.547
2	Chi sự nghiệp y tế	1.004.239
3	Chi SN Khoa học công nghệ	34.740
4	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	112.419
5	Chi SN Phát thanh, truyền hình	26.300
6	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	61.987
7	Chi sự nghiệp kinh tế	796.845
8	Chi sự nghiệp môi trường	77.790
9	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	691.685
10	Chi đảm bảo xã hội	276.982
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	23.272
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
V	Dự phòng ngân sách	470.222

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.457.450
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	13.513.594	4.393.138	7.168.062	23.272	1.450	470.222	1.457.450	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	8.431.741	3.715.675	4.716.066								
1	Văn phòng HĐND tỉnh	16.360	-	16.360								
2	Văn phòng UBND tỉnh	27.702	-	27.702								
3	Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam	101.934	-	101.934								
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	123.833	-	123.833								
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	134.406	-	134.406								
6	Ban quản lý Khu KTM Chu Lai	11.000	-	11.000								
7	Sở Xây dựng	9.173	-	9.173								
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.568	-	50.568								
9	Sở Y tế	476.618	-	476.618								
10	Tỉnh đoàn	9.108	-	9.108								
11	Sở Giao thông vận tải	104.048	-	104.048								
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	638.503	-	638.503								
13	Sở Nội vụ	38.128	-	38.128								
14	Sở Khoa học và Công nghệ	37.170	-	37.170								
15	Sở Công thương	26.279	-	26.279								
16	Sở Tài chính	13.140	-	13.140								
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	96.716	-	96.716								
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.490	-	15.490								
19	Sở Tư pháp	11.400	-	11.400								
20	Thanh tra tỉnh	10.631	-	10.631								
21	Sở Ngoại vụ	11.806	-	11.806								
22	Hội Nông dân	6.757	-	6.757								
23	UBMT Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	10.097	-	10.097								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
24	Sở Thông tin và Truyền thông	18.243	-	18.243								
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.177	-	6.177								
26	Ban Dân tộc	6.388	-	6.388								
27	Hội Cựu chiến binh	2.617	-	2.617								
28	Ban PCTT và TKCN	1.215	-	1.215								
29	Trường Đại học Quảng Nam	23.677	-	23.677								
30	Trường Cao đẳng y tế	16.714	-	16.714								
31	Trường CĐ Kinh tế Kỹ thuật	25.761	-	25.761								
32	Trường Chính trị	10.423	-	10.423								
33	Trường Cao đẳng Công nghệ	12.734	-	12.734								
34	Trung tâm HCC và Xúc tiến đầu tư	4.097	-	4.097								
35	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	22.430	-	22.430								
36	BQL Dự án BCC tỉnh	151	-	151								
37	Cục Thuế tỉnh	2.000	-	2.000								
38	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	16.750	-	16.750								
39	BCH Quân sự tỉnh	50.600	-	50.600								
40	Công an tỉnh	31.026	-	31.026								
41	Cục Thống kê tỉnh	480	-	480								
42	Bảo hiểm xã hội tỉnh	404.012	-	404.012								
43	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	46.570	-	46.570								
44	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ.	81.000	81.000	-								
	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000	-								
	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000	-								
	Quỹ Đầu tư phát triển (Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam)	7.000	7.000	-								
	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	60.000	60.000	-								
45	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	17.200	-	17.200								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
46	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh	500	-	500								
47	Quỹ Khuyến học	300	-	300								
48	Quỹ Phòng chống tội phạm tỉnh Quảng Nam	300	-	300								
49	Các tổ chức Hội	24.311	-	24.311								
49.1	Các tổ chức có tính đặc thù	21.186	-	21.186								
	Hội Chữ thập đỏ	2.701	-	2.701								
	Hội Người mù	1.015	-	1.015								
	Hội Luật gia	840	-	840								
	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1.559	-	1.559								
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.718	-	1.718								
	Hội Cựu thanh niên xung phong	619	-	619								
	Hội Từ yêu nước	479	-	479								
	Hội Nhà báo	789	-	789								
	Hội Văn học nghệ thuật	1.515	-	1.515								
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.418	-	1.418								
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	555	-	555								
	Hội Từ thiện	426	-	426								
	Hội Đông y	725	-	725								
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	2.059	-	2.059								
	Hội Khuyến học	695	-	695								
	Liên minh Hợp tác xã	4.074	-	4.074								
49.2	Các tổ chức không đặc thù	3.125	-	3.125								
	Hội Người khuyết tật	1.140	-	1.140								
	Hội Cựu giáo chức	-	-	-								
	Hội Nghề cá	70	-	70								
	Hiệp hội Doanh nghiệp	680	-	680								
	Hội Quế Trà My	-	-	-								

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Dư toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó														Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi khác		
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng											
A	B	1=2+16+17	2=3+6+7...+ 15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	4.797.066	4.497.475	691.685	1.082.596	176.951	1.259.547	1.004.239	34.740	200.706	276.982	796.846	77.790	82.936	34.480	37.525	81.000	218.591
1	Văn phòng HĐND tỉnh	16.360	16.360	16.360														
2	Văn phòng UBND tỉnh	27.702	27.702	25.222									2.480					
3	Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam	101.934	101.934	76.800						25.135								
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	123.833	123.833	89.488					300			34.045						
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	134.406	134.406	11.301		46.368	46.368				76.737							
6	Ban quản lý Khu KTM Chu Lai	11.000	11.000	7.019								3.361	620					
7	Sở Xây dựng	9.173	9.173	7.825								1.347						
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	50.568	50.568	9.283								6.939	34.345					
9	Sở Y tế	476.618	476.618	9.978				466.340	300									
10	Tỉnh đoàn	9.108	9.108	6.783		1.277	1.277		260			758	30					
11	Sở Giao thông vận tải	104.048	42.618	11.062								31.556						61.430
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	638.503	638.503	7.260	631.242		631.242											
13	Sở Nội vụ	38.128	38.128	37.112								1.016						
14	Sở Khoa học và Công nghệ	37.170	37.170	6.449					30.722									
15	Sở Công thương	26.279	26.279	9.541						100		16.638						
16	Sở Tài chính	13.140	13.140	12.840						300								
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	96.716	96.716	10.970		21.605	21.605			53.866		7.275	3.000					
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.490	15.490	10.920								4.570						
19	Sở Tư pháp	11.400	11.400	5.827							4.945	628						
20	Thanh tra tỉnh	10.631	10.631	10.631														
21	Sở Ngoại vụ	11.806	11.806	11.514						30		262						
22	Hội Nông dân	6.757	6.757	5.354		1.328	1.328		50				25					

[illegible]

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó														Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTT	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi khác		
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng											
-	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	60.000															60.000	
45	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	17.200	17.200				17.200											
46	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh	500	500								500							
47	Quỹ Khuyến học	300	300		300	300												
48	Quỹ Phòng chống tội phạm tỉnh Quảng Nam	300	300											300				
49	Các tổ chức Hội	24.311	24.311	19.001								2.125	60			3.125		
49.1	Các tổ chức có tính đặc thù	21.186	21.186	19.001								2.125	60					
1	Hội Chữ thập đỏ	2.701	2.701	2.701														
2	Hội Người mù	1.015	1.015	1.015														
3	Hội Luật gia	840	840	840														
4	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1.559	1.559	1.559														
5	Ban Đại diện người cao tuổi	1.718	1.718	1.698									20					
6	Hội Cựu thanh niên xung phong	619	619	619														
7	Hội Từ yêu nước	479	479	479														
8	Hội Nhà báo	789	789	789														
9	Hội Văn học nghệ thuật	1.515	1.515	1.515														
10	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.418	1.418	1.418														
11	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	555	555	555														
12	Hội Từ thiện	426	426	426														
13	Hội Đông y	725	725	725														
14	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	2.059	2.059	2.039									20					

[illegible]

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh

DVT: %

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Chi tiết theo sắc thuế:					
		Thuế giá trị gia tăng hàng hóa sản xuất trong nước	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường hàng hóa sản xuất trong nước	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản do trung ương cấp giấy phép
1	Tam Kỳ	48	48	48	48	48	30
2	Hội An	57	57	57	57	57	30
3	Điện Bàn	52	52	52	52	52	30
4	Duy Xuyên	45	45	45	45	45	30
5	Đại Lộc	45	45	45	45	45	30
6	Quế Sơn	45	45	45	45	45	30
7	Thăng Bình	45	45	45	45	45	30
8	Núi Thành	13	13	01	13	13	30
9	Hiệp Đức	45	45	45	45	45	30
10	Tiên Phước	45	45	45	45	45	30
11	Nam Giang	45	45	45	45	45	30
12	Bắc Trà My	45	45	45	45	45	30
13	Nam Trà My	45	45	45	45	45	30
14	Đông Giang	45	45	45	45	45	30
15	Tây Giang	45	45	45	45	45	30
16	Phước Sơn	45	45	45	45	45	30
17	Phú Ninh	45	45	45	45	45	30
18	Nông Sơn	45	45	45	45	45	30

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Thu nộp ngân sách cấp trên (nguồn tăng thu mới năm 2021)	Thu ngân sách cấp huyện, xã được cân đối chi	Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh (bao gồm cấp lại nguồn tăng thu mới năm 2021 theo cơ chế)	Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện, xã
				Thu được hưởng 100%	Thu được hưởng theo tỷ lệ %					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=2-5	7	8	9=6+7+8
TỔNG CỘNG:		19.350.000	4.116.284	1.739.278	2.377.006	442.285	3.673.999	2.889.036	3.129.459	9.692.495
1	Tam Kỳ	1.743.880	729.634	360.720	368.914		729.634	0	163.181	892.815
2	Hội An	735.030	461.052	270.370	190.682		461.052	0	79.653	540.705
3	Điện Bàn	2.703.640	1.143.559	179.900	963.659	394.560	748.999	0	231.507	980.506
4	Núi Thành	11.704.500	373.823	115.130	258.693	0	373.823	0	260.860	634.683
5	Duy Xuyên	679.410	292.574	80.750	211.824	22.500	270.074	276.385	175.059	721.518
6	Đại Lộc	218.450	135.807	77.280	58.527		135.807	372.833	252.844	761.484
7	Thăng Bình	371.410	192.040	92.009	100.031		192.040	433.844	222.032	847.916
8	Phú Ninh	149.590	72.269	42.110	30.159		72.269	207.021	97.868	377.158
9	Quế Sơn	120.310	79.453	56.030	23.423		79.453	262.528	223.486	565.467
10	Nông Sơn	67.890	46.694	35.309	11.385		46.694	124.551	101.083	272.328
11	Tiên Phước	73.545	46.064	27.960	18.104	15.565	30.499	279.243	189.536	499.278
12	Hiệp Đức	38.730	20.293	10.420	9.873		20.293	210.061	107.324	337.678
13	Nam Giang	185.790	133.521	113.460	20.061	0	133.521	84.223	152.354	370.098
14	Phước Sơn	255.370	178.456	129.910	48.546	9.660	168.796	76.286	97.345	342.427
15	Đông Giang	152.770	107.576	75.720	31.856		107.576	18.112	219.239	344.927
16	Tây Giang	28.965	20.822	14.490	6.332		20.822	199.788	179.369	399.979
17	Bắc Trà My	87.370	58.128	39.340	18.788		58.128	176.054	199.505	433.687
18	Nam Trà My	33.350	24.522	18.370	6.152		24.522	168.107	177.214	369.843

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	3.129.459	677.463	2.451.996	-
1	Tam Kỳ	163.181	44.985	118.196	
2	Hội An	79.653	4.032	75.621	
3	Điện Bàn	231.507	77.867	153.640	
4	Duy Xuyên	175.059	34.086	140.973	
5	Đại Lộc	252.844	24.206	228.638	
6	Núi Thành	260.860	20.113	240.747	
7	Thăng Bình	222.032	40.494	181.538	
8	Phú Ninh	97.868	11.212	86.656	
9	Quế Sơn	223.486	73.457	150.029	
10	Nông Sơn	101.083	25.075	76.008	
11	Tiên Phước	189.536	71.263	118.273	
12	Hiệp Đức	107.324	14.987	92.337	
13	Nam Giang	152.354	31.833	120.521	
14	Phước Sơn	97.345	21.805	75.540	
15	Đông Giang	219.239	65.831	153.408	
16	Tây Giang	179.369	68.216	111.153	
17	Bắc Trà My	199.505	17.894	181.611	
18	Nam Trà My	177.214	30.107	147.107	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ																	
I	Ngân sách cấp tỉnh																	
II	Ngân sách huyện																	

Ghi chú: Dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021 chưa được Trung ương giao nên tại biểu này không có số liệu

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
 (Dự toán trình HĐND tỉnh)

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch năm 2021							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (có cả phần tỉnh vay lại)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	XSKT, thu sử dụng đất	Tăng thu, tiết kiệm chi	Nguồn vốn khác (nguồn thu hồi ngân sách huyện, thu phí tham quan, khác,...)	
	TỔNG SỐ			31.768.099	6.357.395	13.642.571	9.832.266	4.377.052	-	735.482	509.611	9.831.386	2.112.148	4.903.371	735.547	5.303.538	1.421.070	699.353	856.251	1.515.000	659.563	152.301	
*	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH			10.767.803	-	-	7.497.833	2.539.470	-	-	509.611	2.539.470	-	-	509.611	3.183.115	-	-	856.251	1.515.000	659.563	152.301	
I	QUY HOẠCH			122.722			117.722	12.349			12.349	12.349			12.349	42.500			42.500				
a	Dự án chuyển tiếp			78.679			78.679	12.349			12.349	12.349			12.349	37.800			37.800				
1	Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1221-11/8/2020	49.000			49.000	499			499	499			499	30.000			30.000				
2	Lập hồ sơ Thiết kế đô thị (tỷ lệ 1/2.000) tuyến ven biển, tuyến ven sông Cỏ Cỏ từ thị xã Điện Bàn đến thành phố Hội An	Sở Xây dựng	3518-06/11/2019	495			495	100			100	100			100	200			200				
3	Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/10.000) khu vực ven biển huyện Duy Xuyên và huyện Thăng Bình, giai đoạn đến năm 2025 và năm 2030	Sở Xây dựng	1332-20/5/2020	5.289			5.289	800			800	800			800	2.400			2.400				
4	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu đô thị Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	3236-09/10/2019	2.630			2.630	1.500			1.500	1.500			1.500	300			300				
5	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Tam Hòa - Tam Tiến, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	3237-09/10/2019	4.347			4.347	2.600			2.600	2.600			2.600	600			600				
6	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu phi thuế quan gắn với khu bến cảng Tam Hòa, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	3248-10/10/2019	3.825			3.825	2.200			2.200	2.200			2.200	500			500				
7	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu phi thuế quan gắn với sân bay Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	3302-17/10/2019	2.348			2.348	1.400			1.400	1.400			1.400	200			200				
8	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu đô thị Tây Bắc sân bay Chu Lai, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	3713-13/11/2019	2.888			2.888	1.700			1.700	1.700			1.700	300			300				
9	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp Tam Anh 2, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	980-09/4/2020	2.709			2.709	550			550	550			550	1.100			1.100				
10	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	981-09/4/2020	2.764			2.764	550			550	550			550	1.100			1.100				
11	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2.000) khu công nghiệp công nghệ cao Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu KTM Chu Lai	982-09/4/2020	2.383			2.383	450			450	450			450	1.100			1.100				
b	Dự án mới			44.043			39.043								4.700				4.700				
1	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu công nghiệp Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu KTM Chu Lai	2562-17/9/2020	3.123			3.123								900				900				
2	Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch Đông Nam Thăng Bình, khu kinh tế mở Chu Lai	BQL khu KTM Chu Lai	2634-25/9/2020	4.129			4.129								1.200				1.200				
3	Khảo sát, lập thiết kế đô thị hai bên đường Võ Chí Công, đoạn từ cầu Cửa Đại đến sân bay Chu Lai	Sở Xây dựng	3164-12/11/2020	5.163			5.163								1.500				1.500				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020				Kế hoạch năm 2021							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (có cả phần tỉnh vay lại)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	NSTT
4	Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện phía Đông tỉnh Quảng Nam (Quy mô 2.743 km2)	Sở Xây dựng		10.000			5.000								1.000			1.000				
6	Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam tại khu vực Núi Trà, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành	Sở TN&MT		1.233			1.233								100			100				
II	Y TẾ DÂN SỐ, GIA ĐÌNH			201.337	-	-	201.337	18.978	-	-	18.978	18.978	-	-	18.978	26.900	-	-	-	26.900	-	-
a	Dự án nhóm B																					
1	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3318-26/11/20	59.259			59.259	5.300			5.300	5.300			5.300	10.900			10.900			
2	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam	Sở Y tế	2238-21/7/14	142.078			142.078	13.678			13.678	13.678			13.678	16.000			16.000			
III	QUỐC PHÒNG			2.030	-	-	2.030	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-	-	1.200	-	-	-	
1	Biên báo khu vực biên giới đất liền và biên giới biển	BCH Bộ đội Biên phòng	134-18/11/20	2.030			2.030								1.200			1.200				
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC			13.823	-	-	13.300	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	
1	Đường giao thông đến Trung tâm xã Kà Dăng	UBND huyện Đông Giang	2127-02/12/20	13.823			13.300								5.000			5.000				
V	PHÂN BỐ SAU KHI ĐAM BẢO THỦ TỤC ĐẦU TƯ (biểu số 04.3, 04.4 và 04.5)			2.451.979			2.203.656	14.189			14.189	14.189			14.189	1.109.759			215.846	716.600	177.313	
VI	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH THEO NGHỊ QUYẾT			7.975.912			4.959.788	2.493.954			464.095	2.493.954			464.095	745.280			189.330	130.100	425.850	
VII	PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC														1.050.576			256.875	641.400		152.301	
VIII	TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN														11.900					11.900		
IX	DỰ PHÒNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ														90.000			45.500		44.500		
X	ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA														100.000			100.000				
**	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			11.993.725		9.623.683		1.837.582	735.482		4.502.130		3.017.159		699.353		699.353					
I	QUỐC PHÒNG			892.856		892.856		100.660		100.660		593.356		592.156		45.045		45.045				
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			261.840		261.840		62.608		62.608		211.304		210.104		9.045		9.045				
a	Dự án nhóm B			230.064		230.064		60.660		60.660		198.356		197.156		9.045		9.045				
1	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chưn, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	36-25/3/16	80.839		80839		23.000		23.000		71.201		71.201		8.000		8.000				
2	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng	UBND huyện Nam Trà My	13-01/02/16	149.225		149225		37.660		37.660		127.155		125.955		1.045		1.045				
b	Dự án nhóm C			31.776		31776		1.948		1.948		12.948		12.948		-		-				
1	Đồ tìm xử lý bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (giai đoạn 2)	BCH Quân sự tỉnh	3349a-30/10/13	31.776		31776		1.948		1.948		12.948		12.948								
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			490.016		490016		38.052		38.052		382.052		382.052		33.000		33.000				
a	Dự án nhóm B			490.016		490016		38.052		38.052		382.052		382.052		33.000		33.000				
1	Cơ sở hạ tầng phục vụ ANQP đảo Cù Lao Chàm	BCH Quân sự tỉnh	23-25/2/16	490.016		490016		38.052		38.052		382.052		382.052		33.000		33.000				
(3)	Chuẩn bị đầu tư năm kế hoạch			141.000		141000		-		-		-		-		3.000		3.000				
a	Dự án nhóm B			141.000		141000		-		-		-		-		3.000		3.000				
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK	UBND huyện Nam Trà My		141.000		141000									3.000		3.000					
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			150.274		85000		12.000		12.000		128.073		65.663		14.000		14.000				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2020				Kế hoạch năm 2021						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (có cả phần tỉnh vay lại)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh			
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	XSKT, thu sử dụng đất	Tăng thu, tiết kiệm chi	Nguồn vốn khác (nguồn thu hồi ngân sách huyện, thu phí tham quan, khác,...)
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch			150.274		85000	12.000			12.000	128.073			65.663	14.000		14.000				
a	Dự án nhóm B			150.274		85000	12.000			12.000	128.073			65.663	14.000		14.000				
1	Nâng cấp bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế	1167-30/3/16	150.274		85000	12.000			12.000	128.073			65.663	14.000		14.000				
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN			461.211		275000	6.126			6.126	337.552			169.626	95.374		95.374				
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			411.211		250000	1.126			1.126	321.052			164.626	85.374		85.374				
a	Dự án nhóm B			411.211		250000	1.126			1.126	321.052			164.626	85.374		85.374				
1	Tượng đài bà mẹ Việt Nam anh hùng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2269-14/7/11	411.211		250000	1.126			1.126	321.052			164.626	85.374		85.374				
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			50.000		25000	5.000			5.000	16.500			5.000	10.000		10.000				
a	Dự án nhóm B			50.000		25000	5.000			5.000	16.500			5.000	10.000		10.000				
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	UBND huyện Tiên Phước	109-23/5/17	50.000		25000	5.000			5.000	16.500			5.000	10.000		10.000				
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			10.472.510		8353953	601.922			596.322	2.741.566			1.626.606	470.404		470.404				
IV.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN			2.011.776		1846637	351.799			351.799					171.593		171.593				
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			80.000		70000	19.000			19.000	74.000			69.000	1.000		1.000				
a	Dự án nhóm B			80.000		70000	19.000			19.000	74.000			69.000	1.000		1.000				
1	Phát triển hạ tầng sản xuất giống sẫm Ngọc Linh (tuyến đường Tắc Pong - Tắc Ngo)	UBND huyện Nam Trà My	144-30/3/16	80.000		70000	19.000			19.000	74.000			69.000	1.000		1.000				
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			170.723		120658	13.682			13.682	90.590			81.510	-		-				
a	Dự án nhóm B			160.065		110000	3.400			3.400	80.380			71.300	-		-				
1	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	Sở NN&PTNT	1130-29/3/16	120.065		80000	3.400			3.400	60.380			51.300							
2	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung Tam Tiến		3424-31/10/14	40.000		30000					20.000			20.000							
b	Dự án nhóm C			10.658		10658	10.282			10.282	10.210			10.210	-		-				
1	Điểm ĐCĐC tập trung thôn 6, xã Trà Bui	UBND huyện Bắc Trà My	1913-08/6/20	3.210		3210	3.210			3.210	3.210			3.210							
2	Điểm ĐCĐC tập trung thôn A cấp, xã ANông	UBND huyện Tây Giang	849-02/7/20	7.448		7448	7.072			7.072	7.000			7.000							
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.611.053		1505979	319.117			319.117	#REF!			#REF!	167.593		167.593				
a	Dự án nhóm B			1.551.053		1445979	284.117			284.117	#REF!			#REF!	150.593		150.593				
1	Khu tái định cư di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	1132-30/03/16	80.000		40000	4.710			4.710	53.085			40.000	-		-				
2	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020		2887-06/9/12	635.000		635000	-				#REF!			#REF!	15.000		15.000				
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam		1133-30/3/16	84.481		80000	10.000			10.000	36.150			36.000	10.000		10.000				
4	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	826-07/03/16	60.498		35000	-				21.960			20.800	10.000		10.000				
5	Thủy lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã, huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	923-22/3/17	119.000		96000	14.407			14.407	54.407			34.407	41.593		41.593				
6	Ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4	UBND huyện Nam Giang		100.000		100000	-				-				20.000		20.000				
7	Kê chống sạt lở bờ sông Thu Bồn khu vực thôn Phú Đa, xã Duy Thu	UBND huyện Duy Xuyên	2373-28/8/20	24.949		20000	10.000			10.000	10.000			10.000	7.000		7.000				
8	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải		2380-28/8/20	39.979		39979	20.000			20.000	20.000			20.000	12.000		12.000				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2020				Kế hoạch năm 2021							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (có cả phần tỉnh vay lại)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh			
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	XSKT, thu sử dụng đất	Tăng thu, tiết kiệm chi	Nguồn vốn khác (nguồn thu hồi ngân sách huyện, thu phí tham quan, khác,...)
9	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào	Sở NN&PTNT	2402-31/8/20	50.000		50000		25.000		25.000		25.000		25.000		15.000		15.000				
10	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại, thành phố Hội An		2624-25/9/20	300.000		300000		200.000		200.000		200.000		200.000								
11	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	UBND huyện Quế Sơn		57.147		50000		-				-				20.000		20.000				
b	Dự án nhóm C			60.000		60000		35.000		35.000		35.000		35.000		17.000		17.000				
1	Điểm ĐCĐC tập trung thôn 3, xã Trà Leng	UBND huyện Nam Trà My	2247-14/8/20	25.000		25000		15.000		15.000		15.000		15.000		7.000		7.000				
2	Điểm ĐCĐC tập trung thôn Dốc Kiền, xã Ba	UBND huyện Đông Giang	2032-29/7/20	35.000		35000		20.000		20.000		20.000		20.000		10.000		10.000				
(4)	Chuẩn bị đầu tư năm kế hoạch			150.000		150000		-		-		-		-		3.000		3.000				
a	Dự án nhóm B			150.000		150000		-		-		-		-		3.000		3.000				
1	Hồ Suối Thỏ	Sở NN&PTNT		150.000		150000										3.000		3.000				
IV.2	CÔNG NGHIỆP			687.515		584388		34.000		34.000		164.534		122.034		79.155		79.155				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			687.515		584388		34.000		34.000		164.534		122.034		79.155		79.155				
a	Dự án nhóm B			687.515		584388		34.000		34.000		164.534		122.034		79.155		79.155				
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020	Sở Công thương	716-10/3/14; 1256-26/4/19	687.515		584388		34.000		34.000		164.534		122.034		79.155		79.155				
IV.3	GIAO THÔNG			4.941.182		3765000		105.500		105.500		1.672.309		810.578		103.060		103.060				
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			797.792		385000		27.000		27.000		646.460		337.666		21.545		21.545				
a	Dự án nhóm B			797.792		385000		27.000		27.000		646.460		337.666		21.545		21.545				
1	Cầu Kỳ Phú 1 và Kỳ Phú 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	874-20/3/12	257.505		195000						237.800		171.104		17.152		17.152				
2	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang	Sở Giao thông Vận tải	495-02/02/16	185.773		110000		19.000		19.000		154.432		105.607		4.393		4.393				
3	Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3780-24/10/17	207.827		50000		8.000		8.000		147.969		48.000								
4	Nâng cấp đường nội thị thị xã Điện Bàn (từ đường tránh Quốc lộ 1A - ngã ba Vĩnh Điện)	UBND thị xã Điện Bàn	4291-08/12/17	146.687		30000		-				106.259		12.955								
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch			1.285.292		720000		66.500		66.500		919.986		407.450		58.516		58.516				
a	Dự án nhóm B			1.285.292		720000		66.500		66.500		919.986		407.450		58.516		58.516				
1	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)	Sở Giao thông Vận tải	3771-24/10/17	193.725		70000		15.000		15.000		169.338		64.000		6.000		6.000				
2	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km14+565,62 - Km18+00		681-25/02	268.297		150000		26.000		26.000		344.038		118.918		22.000		22.000				
3	Cầu Giao Thủy	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3425-31/1	823.270		500000		25.500		25.500		406.610		224.532		30.516		30.516				
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			168.098		80000		12.000		12.000		105.862		65.462		9.000		9.000				
a	Dự án nhóm B			168.098		80000		12.000		12.000		105.862		65.462		9.000		9.000				
1	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	1781-07/6/18	81.746		30000		-				46.300		21.000		9.000		9.000				
2	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	763-01/3/16	86.352		50000		12.000		12.000		59.562		44.462								
(3)	Chuẩn bị đầu tư năm kế hoạch			2.690.000		2580000		-		-		-		-		14.000		14.000				
a	Dự án nhóm B			2.690.000		2580000		-		-		-		-		14.000		14.000				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2020				Kế hoạch năm 2021						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (có cả phần tỉnh vay lại)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh			
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	XSKT, thu sử dụng đất	Tăng thu, tiết kiệm chi	Nguồn vốn khác (nguồn thu hồi ngân sách huyện, thu phí tham quan, khác,...)
1	Hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông		1.100.000		990000									5.000		5.000				
2	Đường trục chính Tam Hòa (bao gồm cầu) nối từ đường ven biển 129 đi Quốc lộ 1A	Sở Giao thông Vận tải		650.000		650000									3.000		3.000				
3	Đường trục chính từ cảng Kỳ Hà - sân bay Chu Lai đi đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi			590.000		590000									3.000		3.000				
4	Cầu Ông Đốc và đường dẫn phía Tây nối đường ĐT610B với ĐT609B			350.000		350000									3.000		3.000				
IV.4	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ			1.907.901		1484580		32.430		32.430		511.956		511.396	99.000		99.000				
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			768.437		607580		6.830		6.830		253.965		253.595	-		-				
a	Dự án nhóm B			768.437		607580		6.830		6.830		253.965		253.595	-		-				
1	Các hạng mục hạ tầng thiết yếu tại Tiểu khu I (giai đoạn II)	Sở Công thương	61-30/10/15	83.962		60000		6.830		6.830		60.370		60.000	-		-				
2	Đường trục chính; tái định cư khu công nghiệp Tam Quang		152-29/10/14	684.475		547580						193.595		193.595							
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			769.464		507000		25.600		25.600		257.991		257.801	96.000		96.000				
a	Dự án nhóm B			769.464		507000		25.600		25.600		257.991		257.801	96.000		96.000				
1	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng	BQL khu kinh tế mở Chu Lai	244-27/10/17	230.000		207000		25.600		25.600		120.864		120.864	26.000		26.000				
2	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2)		205-23/8/16	199.480		150000		-				137.127		136.937	55.000		55.000				
3	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn		339.984		150000		-				-			15.000		15.000				
(3)	Chuẩn bị đầu tư năm kế hoạch			370.000		370000		-		-		-		-	3.000		3.000				
a	Dự án nhóm B			370.000		370000		-		-		-		-	3.000		3.000				
1	Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường ven biển 129	Sở Giao thông Vận tải		370.000		370000									3.000		3.000				
IV.5	DU LỊCH			604.990		400348		72.593		72.593		356.435		172.924	3.000		3.000				
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			404.990		200348		72.593		72.593		356.435		172.924	-		-				
a	Dự án nhóm B			404.990		200348		72.593		72.593		356.435		172.924	-		-				
1	Đường du lịch ven biển Cẩm An - Điện Dương - Điện Ngọc	Sở Giao thông Vận tải	97-08/01/08	285.523		80881		62.593		62.593		255.062		80.881	-		-				
2	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT608, đoạn từ Km4+714 - Km7+854)		809-03/3/16	119.467		119467		10.000		10.000		101.373		92.043							
(2)	Chuẩn bị đầu tư năm kế hoạch			200.000		200000		-		-		-		-	3.000		3.000				
a	Dự án nhóm B			200.000		200000		-		-		-		-	3.000		3.000				
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An		200.000		200000									3.000		3.000				
IV.6	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			319.145		273000		5.600		-		36.331		9.673	14.596		14.596				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			70.145		24000		5.600		-		36.331		9.673	11.596		11.596				
a	Dự án nhóm B			70.145		24000		5.600		-		36.331		9.673	11.596		11.596				
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Nam	Sở Thông tin và Truyền thông	2985-19/8/19	70.145		24000		5.600				36.331		9.673	11.596		11.596				
(2)	Chuẩn bị đầu tư năm kế hoạch			249.000		249000		-		-		-		-	3.000		3.000				
b	Dự án nhóm B			249.000		249000		-		-		-		-	3.000		3.000				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch năm 2021							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (có cả phần tỉnh vay lại)	Trong đó: NS TW	NSTT	Trong đó NS tỉnh			
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh													Tăng thu, tiết kiệm chi	Nguồn vốn khác (nguồn thu hồi ngân sách huyện, thu phí tham quan, khác,...)		
1	Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số	Sở Thông tin và Truyền thông		249.000		249000										3.000		3.000					
V	XÃ HỘI			16.875		16875		16.874		16.874		16.874		16.874		-		-					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch			16.875		16875		16.874		16.874		16.874		16.874		-		-					
1	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị cơ sở cai nghiện ma túy Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2277-19/8	16.875		16875		16.874		16.874		16.874		16.874									
VI	ĐỐI ỨNG DỰ ÁN ODA							1.100.000		3.500						74.530		74.530					
***	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI			9.006.572	6.357.395	4018888	2334434					2.789.785	2.112.148	1886212	225935	1.421.070	1.421.070					0	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC			7.741.724	5.608.702	3270195	2334434					2.053.912	1.457.749	1231814	225935	1.411.070	1.411.070						
I	Giao thông			4.447.521	3.338.113	1656694	1681418					1.665.194	1.190.446	993839	196607	746.600	746.600						
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			1.588.796	1.033.214	1033214	0					1.258.079	852.578	852578	0	-	-						
a	Dự án nhóm B			1.588.796	1.033.214	1033214	0					1.258.079	852.578	852578	0	-	-						
1	Thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thành phố Tam Kỳ	7233590	3230-29/10/18	480.114	365.006	365006						382.620	357.320	357320									
2	Phát triển thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiểu dự án thành phố Tam Kỳ	7420304	2917-19/8/15; 1230-14/4/17	1.108.682	668.208	668208						875.459	495.258	495258									
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			2.858.725	2.304.899	623480	1681418					407.115	337.868	141261	196607	746.600	746.600						
a	Dự án nhóm B			2.858.725	2.304.899	623480	1681418					407.115	337.868	141261	196607	746.600	746.600						
1	Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp phần nâng cấp cải tạo và bảo trì đường địa phương	7593697	622-02/03/16	232.150	205.000	143150	61850					204.488	181.242	126861	54380	14.000	14.000						
2	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam	7582908	546-06/02/18	768.075	566.899	480330	86568					3.600	14.400	14400		118.000	118.000						
3	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An	7678808	1356-17/4/15	1.858.500	1.533.000		1533000					199.027	142.227	0	142227	614.600	614.600						
II	Bảo vệ môi trường			1.680.940	890.662	802071	84518					186.959	128.526	124453	4073	259.470	259.470						
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.680.940	890.662	802071	84518					186.959	128.526	124453	4073	259.470	259.470						
a	Dự án nhóm B			1.680.940	890.662	802071	84518					186.959	128.526	124453	4073	259.470	259.470						
1,0	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành	7027013	1004-18/3/16; 1141-02/4/18	700.728	228.321	228321						101.429	87.797	87797	0	59.470	59.470						
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	7545199	187-09/8/17	980.212	662.341	573750	84518					85.530	40.729	36656	4073	200.000	200.000						
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.428.520	1.278.993	710495	568498					115.310	101.023	75768	25256	365.000	365.000						
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.428.520	1.278.993	710495	568498					115.310	101.023	75768	25256	365.000	365.000						
a	Dự án nhóm B			1.428.520	1.278.993	710495	568498					115.310	101.023	75768	25256	365.000	365.000						
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WBB)	7621244	3151-22/10/18	299.520	283.993	212.995	70.998					110.310	101.023	75.768	25.256	105.000	105.000						
2	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An	7799320	1028-15/8/19	1.129.000	995.000	497.500	497.500					5.000	-	-	-	260.000	260.000						
IV	Y tế, dân số và gia đình			107.146	80.935	80.935	-					30.232	17.754	17.754	-	40.000	40.000						
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			107.146	80.935	80.935	-					30.232	17.754	17.754	-	40.000	40.000						
a	Dự án nhóm B			107.146	80.935	80.935	-					30.232	17.754	17.754	-	40.000	40.000						

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch năm 2021							
			Số quyết định: ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (có cả phần tỉnh vay lại)	Trong đó: NS TW	NSTT	Trong đó NS tỉnh			
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW													Trong đó: NS tỉnh	XSKT, thu sử dụng đất	Tăng thu, tiết kiệm chi	Nguồn vốn khác (nguồn thu hồi ngân sách huyện, thu phí tham quan, khác,...)
1	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	7384028	1853-13/7/20	107.146	80.935	80.935					30.232	17.754	17.754	-	40.000	40.000						
V	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			77.596	20.000	20.000	-					56.217	20.000	20.000	-	-	-					
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			77.596	20.000	20.000	-					56.217	20.000	20.000	-	-	-					
a	Dự án nhóm B			77.596	20.000	20.000	-					56.217	20.000	20.000	-	-	-					
1	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (GD2)	7487079	2811-05/9/2019	77.596	20.000	20.000						56.217	20.000	20.000	-	-	-					
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGẮN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC			1.264.848	748.693	748.693	-					735.874	654.399	654.399	-	10.000	10.000					
V	Công nghiệp			141.000	120.000	120.000	-					108.000	106.000	106.000	-	10.000	10.000					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			141.000	120.000	120.000	-					108.000	106.000	106.000	-	10.000	10.000					
a	Dự án nhóm B			141.000	120.000	120.000	-					108.000	106.000	106.000	-	10.000	10.000					
1	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)	7446520	1423-15/5/19; 1256-26/4/19	141.000	120.000	120.000						108.000	106.000	106.000	-	10.000	10.000					
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.123.848	628.693	628.693	-					627.874	548.399	548.399	-	-	-					
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.123.848	628.693	628.693	-					627.874	548.399	548.399	-	-	-					
a	Dự án nhóm B			1.123.848	628.693	628.693	-					627.874	548.399	548.399	-	-	-					
1	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	7699494	3259; 31/10/2018	291.336	160.590	160.590						118.545	80.296	80.296								
2	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My	7719731	3177; 23/10/18	150.000	126.847	126.847						136.573	126.847	126.847								
3	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cò, thành phố Hội An	7712573	3259; 31/10/2018	682.512	341.256	341.256						372.756	341.256	341.256								